

Thang đo sức mạnh thị trường



29 Tháng Mười Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,485.82	-0.57	0.07	35.14
HNX	457.83	-0.05	-0.60	132.28
UPCOM	110.76	0.29	-2.89	50.02
MSCI EM	1,227.12	0.44	0.67	-3.13
NIKKEI	28,906.88	-0.56	2.20	4.86
HANG SENG	23,086.54	-0.83	-3.21	-13.11
KOSPI	2,993.29	-0.89	2.89	6.13
FTSE	7,432.98	0.83	5.52	14.32
S&P 500	4,786.35	-0.10	2.82	28.42
NASDAQ	15,781.72	-0.56	-0.01	22.81

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.33	2.73	16.11
SET INDEX	15.03	1.76	7.78
JCI INDEX	25.24	0.00	7.78
PCOMP INDEX	24.15	1.80	7.69

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.86	0	7	-27
10 năm	2.12	0	3	-22

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,838	-0.01	-0.67	1.21
US\$/KRW	1,186	0.14	0.56	-7.94
US\$/JPY	115	-0.14	-1.26	-9.91
US\$/EUR	0.89	0.19	0.06	8.54
US\$/GBP	0.75	0.13	-0.75	0.66
US\$/SGD	1.35	-0.03	1.04	-2.00

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,162	1,135	868
HNX	159	147	126
UPCOM	97	86	65

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Lực bán mạnh khi VN-Index sát 1,500 điểm

Sau khi rút ngắn khoảng cách với 1,500 điểm trong phiên trước, VN-Index đã có những giằng co vào phiên sáng nay và chịu lực bán mạnh khi VN-Index tiệm cận ngưỡng cản này. Đóng cửa VN-Index giảm hơn 8,5 điểm tương ứng mức giảm 0,57%, dừng chân tại mốc 1,485 điểm. Điểm tích cực là thanh khoản có phần suy giảm so với phiên tăng trước đó khi chỉ đạt gần 795 triệu đơn vị giảm 15%, đạt hơn 23,268 tỷ đồng cho thấy áp lực bán không quá lớn.

Hàng loạt mã có vốn hóa lớn đã quay đầu điều chỉnh. Dẫn đầu là VIC GVR và PNJ với mức giảm hơn 2%. Bên cạnh đó, nhóm cổ phiếu phân bón cũng chịu áp lực bán mạnh khi nhiều mã giảm sâu như LAS, DPM, và DCM.

Khối ngoại có phiên giao dịch phân hóa mạnh khi mua ròng trên sàn HOSE và bán ròng ở sàn HNX. Cụ thể, trên sàn HSX khối này mua ròng gần 230 tỷ và giá trị nhiều nhất tập trung ở CTG với hơn 102 tỷ đồng. Còn ở sàn HNX, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng hơn 270 tỷ cổ phiếu CEO.

Mặc dù đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày, thế nhưng điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index chỉ ghi nhận giảm 1 điểm từ mức +7 về mức +6 điểm và vẫn duy trì trạng thái đánh giá trong ngắn hạn là **KHẢ QUAN**. Mức P/E hiện tại của VN-Index ở mức 17.3x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-7	TIÊU CỰC
Kospi	2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	6	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: **TIÊU CỰC** (-7 đến -4 điểm), **TRUNG TÍNH** (-3 đến +3 điểm), & **TÍCH CỰC** (+4 đến +7 điểm).

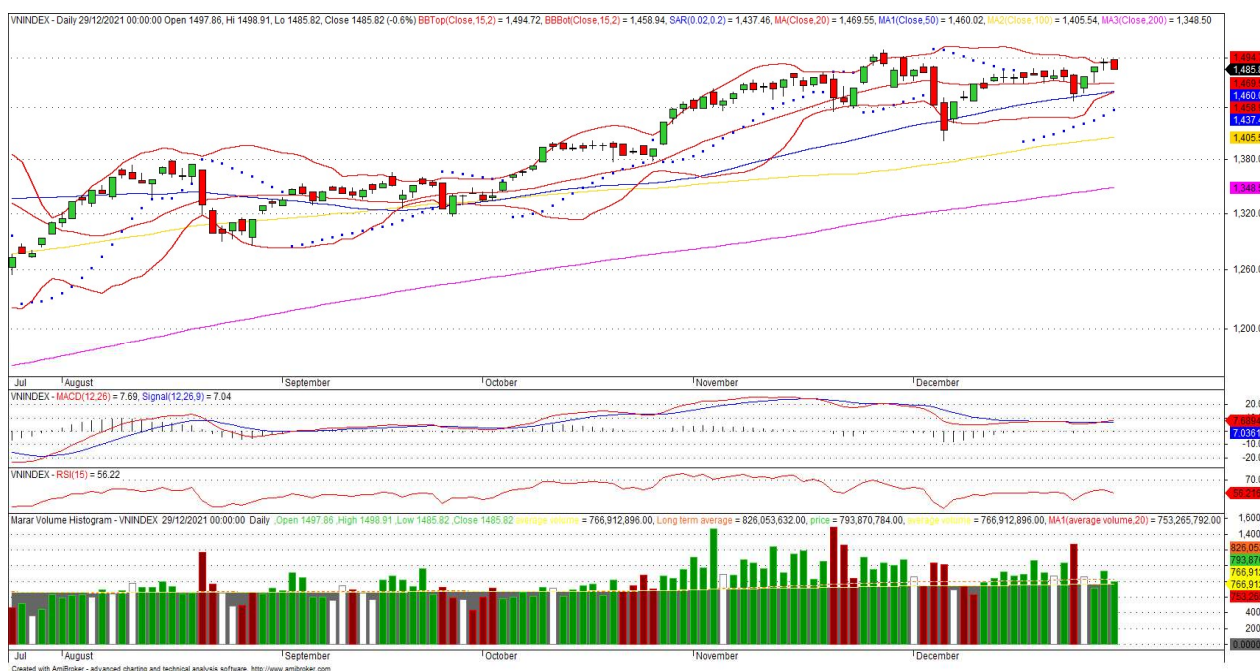
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	6	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (29/12/2021)	1.485,8	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.580
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Tăng	Hỗ trợ 1	1.480
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	1.400

VN-Index xóa bỏ mọi đà tăng điểm trước đó, đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



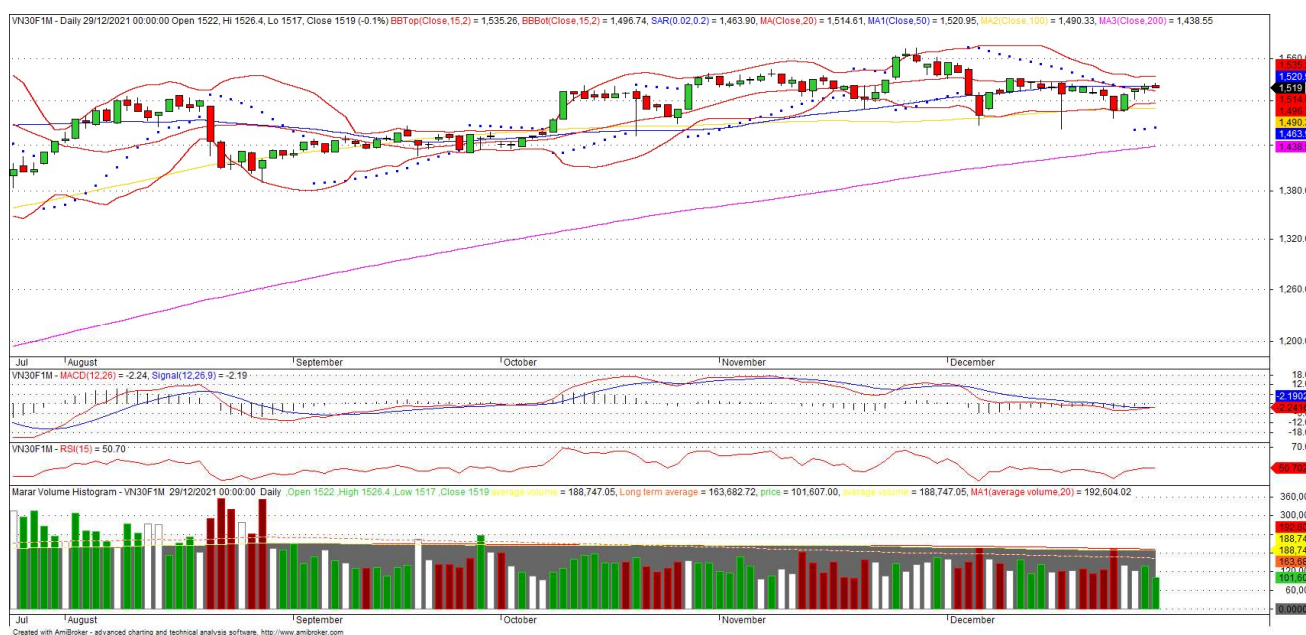
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (29 /12/2021)	1.519	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1.515	Hỗ trợ 1	1.500
Chênh lệch VN30F1M & VN30	3.06	Hỗ trợ 2	1.480

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

VN30F1M tiếp tục bám theo đường hỗ trợ ngắn hạn(MA9) và trung hạn (MA50) và chưa có dấu hiệu vượt ngưỡng này. Khối lượng vẫn duy trì ở mức thấp.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
TV2	Điện	73,100	255,545	100	7	
TPB	Ngân hàng	41,350	5,455,665	98	6	Top sức mạnh ngành
VCB	Ngân hàng	79,500	1,103,465	93	6	Top sức mạnh ngành
CTD	Xây dựng	106,000	897,580	87	5	
HBC	Xây dựng	30,700	9,780,790	85	5	
VCG	Xây dựng	53,100	10,773,53	78	4	
KDH	Bất động sản	53,000	2,285,705	74	6	
MSB	Ngân hàng	27,850	8,737,230	73	7	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
CII	47.7	11,113,350	7	KHẢ QUAN	11,399	4,028.2	2.4	530
CEO	70.8	7,379,460	7	KHẢ QUAN	18,220	#N/A N/A	6.6	522
CTG	34.15	7,961,370	7	KHẢ QUAN	164,116	9.9	1.7	272
MSN	172	3,683,815	7	KHẢ QUAN	203,052	84.7	9.4	634
LDG	23.25	16,163,445	7	KHẢ QUAN	5,567	183.1	1.8	376
PVD	30.1	5,662,075	7	KHẢ QUAN	12,676	332.2	0.9	170
PVS	27	5,598,895	7	KHẢ QUAN	12,905	22.8	1.0	151
ACB	33.8	3,300,580	7	KHẢ QUAN	91,326	9.4	2.1	112
FRT	104	1,322,170	7	KHẢ QUAN	8,214	71.9	6.2	138
FIT	17.1	9,895,870	7	KHẢ QUAN	4,493	29.7	1.4	169
TTF	14.25	9,245,110	7	KHẢ QUAN	4,435	#N/A N/A	#N/A N/A	132
SZC	68.7	1,382,150	7	KHẢ QUAN	6,870	26.7	4.9	95
STB	29.5	14,970,015	6	KHẢ QUAN	55,614	15.8	1.7	442
TPB	41.35	5,455,665	6	KHẢ QUAN	65,406	12.6	2.6	226
VCB	79.5	1,103,465	6	KHẢ QUAN	376,236	17.8	3.4	88
VJC	125.2	773,545	6	KHẢ QUAN	67,810	55.1	4.0	97
DLG	10.25	12,680,435	6	KHẢ QUAN	3,068	#N/A N/A	1.4	130
KDH	53	2,285,705	6	KHẢ QUAN	34,076	28.6	3.5	121
ROS	14.3	41,350,048	5	KHẢ QUAN	8,117	44.4	1.3	591
HBC	30.7	9,780,790	5	KHẢ QUAN	7,442	73.4	2.0	300
HNG	13.65	19,578,176	5	KHẢ QUAN	15,132	268.7	2.3	267
CTD	106	897,580	5	KHẢ QUAN	7,829	145.8	0.9	95
DIG	97	5,833,045	4	KHẢ QUAN	48,489	55.2	8.2	566
FLC	18.4	23,847,470	4	KHẢ QUAN	13,064	8.6	1.4	439
VCG	53.1	10,773,535	4	KHẢ QUAN	23,455	40.9	3.5	572
LPB	22.25	6,632,310	4	KHẢ QUAN	26,780	9.7	1.7	148
HSG	36.9	6,586,100	4	KHẢ QUAN	18,209	4.4	1.7	243
BSR	23.3	8,506,780	4	KHẢ QUAN	72,242	#N/A N/A	2.3	198

AAA	21.55	8,435,435	4	KHẢ QUAN	7,035	20.4	1.5	182
SBT	24.9	4,008,310	4	KHẢ QUAN	15,666	23.4	1.9	100
HDG	66.7	1,061,245	4	KHẢ QUAN	13,097	16.6	3.4	71
PLX	54	1,189,925	4	KHẢ QUAN	68,612	20.4	2.8	64
GAS	97	820,640	4	KHẢ QUAN	185,653	22.6	3.8	80
TSC	16	4,924,840	3	TRUNG TÍNH	2,362	21.0	1.4	79
TCB	49.1	8,898,680	2	TRUNG TÍNH	172,386	9.9	2.0	437
TCH	28.5	15,187,155	2	TRUNG TÍNH	17,634	21.8	1.8	433
MBB	28.3	7,753,890	2	TRUNG TÍNH	106,927	9.6	1.9	219
VRE	30.55	7,645,685	2	TRUNG TÍNH	69,419	32.0	2.3	234
NKG	38.6	4,869,790	2	TRUNG TÍNH	8,430	4.1	1.6	188
HQC	9.38	26,068,884	2	TRUNG TÍNH	4,471	1,061.5	1.0	245
MWG	134.4	785,760	2	TRUNG TÍNH	95,805	21.9	5.1	106
VIB	44.1	2,249,325	2	TRUNG TÍNH	68,494	12.2	3.1	99
APS	35.4	3,092,775	2	TRUNG TÍNH	2,938	8.3	3.0	109
ASM	22.4	4,052,395	2	TRUNG TÍNH	5,799	10.1	1.2	91
BID	35.2	1,812,045	2	TRUNG TÍNH	178,061	18.1	2.1	64
TVC	22.5	2,681,800	2	TRUNG TÍNH	2,669	4.2	1.6	60
HHS	11.6	6,350,730	2	TRUNG TÍNH	3,729	20.9	1.0	74
VPB	34.75	17,209,024	1	TRUNG TÍNH	154,480	12.5	2.5	598
HDB	30.6	5,842,465	1	TRUNG TÍNH	60,962	10.9	2.2	179
HPG	45.8	17,987,676	0	TRUNG TÍNH	204,860	6.5	2.4	824
KBC	60.5	9,480,875	0	TRUNG TÍNH	34,470	35.5	2.2	574
POW	18	32,371,030	0	TRUNG TÍNH	42,154	14.5	1.4	583
DXG	35.7	11,065,200	0	TRUNG TÍNH	21,278	27.5	2.5	395
NLG	63.3	6,648,625	0	TRUNG TÍNH	24,240	14.6	2.8	421
HHV	26.7	10,221,595	0	TRUNG TÍNH	7,139	45.8	1.1	273
SCR	22.65	12,108,860	0	TRUNG TÍNH	8,298	29.4	1.7	274
FCN	28.55	7,419,345	0	TRUNG TÍNH	3,581	30.4	1.6	212
DPG	75.6	1,012,945	0	TRUNG TÍNH	4,763	12.6	3.8	77
PC1	40.2	1,950,745	0	TRUNG TÍNH	9,453	14.3	2.1	78
ART	14.9	4,254,460	0	TRUNG TÍNH	1,444	152.9	1.3	63
GEX	37	14,022,665	-2	TRUNG TÍNH	31,505	23.3	2.7	519
SHS	48.6	7,767,595	-2	TRUNG TÍNH	15,808	11.9	3.4	378
HAG	14.45	35,242,552	-2	TRUNG TÍNH	13,401	#N/A N/A	2.7	509
VIX	30.95	6,942,860	-2	TRUNG TÍNH	8,499	9.4	2.8	215
SHB	21.5	10,547,730	-2	TRUNG TÍNH	57,338	11.7	1.8	227
VNM	85.2	1,675,110	-2	TRUNG TÍNH	178,064	18.9	5.7	143
BCG	24.75	3,658,105	-2	TRUNG TÍNH	11,046	8.7	2.6	91
ORS	24.7	2,864,075	-2	TRUNG TÍNH	4,940	#N/A N/A	2.3	71
KLF	8.5	10,979,535	-2	TRUNG TÍNH	1,405	989.4	0.8	93
IDI	14.55	5,056,830	-2	TRUNG TÍNH	3,312	40.1	1.1	74
MBS	38	1,601,300	-2	TRUNG TÍNH	10,168	17.1	3.1	61
HVN	23.2	2,669,315	-2	TRUNG TÍNH	51,374	#N/A N/A	21.5	62
HT1	22.6	2,903,720	-2	TRUNG TÍNH	8,623	18.6	1.5	66
VHM	81.7	6,711,910	-3	TRUNG TÍNH	355,752	9.2	3.1	548
DPM	49	5,493,825	-3	TRUNG TÍNH	19,175	12.2	2.2	269
IJC	30.5	5,114,105	-3	TRUNG TÍNH	6,621	8.9	2.0	156

GVR	36.9	3,154,295	-3	TRUNG TÍNH	147,600	29.7	3.0	116
TNG	32.3	2,402,135	-3	TRUNG TÍNH	2,994	14.0	2.1	78
SSI	49.65	17,705,316	-4	TIÊU CỰC	48,774	22.9	3.6	879
VND	79	6,520,735	-4	TIÊU CỰC	34,361	15.6	4.0	515
NVL	87	3,979,670	-4	TIÊU CỰC	167,947	48.0	4.9	346
ITA	17.15	23,175,276	-4	TIÊU CỰC	16,092	97.6	1.5	397
VCI	71.8	2,841,105	-4	TIÊU CỰC	23,909	17.2	3.8	204
IDC	71.9	3,742,040	-4	TIÊU CỰC	21,570	39.6	5.3	269
HCM	44	4,284,485	-4	TIÊU CỰC	20,117	16.6	3.4	189
PAN	37.5	4,294,105	-4	TIÊU CỰC	7,834	36.9	2.1	161
DBC	71.5	1,624,585	-4	TIÊU CỰC	8,240	8.4	1.7	116
FPT	93.6	1,223,415	-4	TIÊU CỰC	84,939	21.1	5.0	115
LCG	22.45	7,381,115	-4	TIÊU CỰC	3,870	11.1	1.8	166
VGX	26.8	5,101,350	-4	TIÊU CỰC	13,400	47.0	2.2	137
SBS	17.3	3,879,165	-4	TIÊU CỰC	2,191	1,907.4	10.6	67
HAH	68.1	934,705	-4	TIÊU CỰC	3,322	11.7	2.6	64
VIC	95.5	3,147,610	-5	TIÊU CỰC	363,398	76.5	3.6	301
NTH	41.6	1,971,660	-5	TIÊU CỰC	2,537	8.6	2.1	82
DGC	159	1,399,555	-6	TIÊU CỰC	27,202	21.9	5.5	223
KDC	54.5	2,313,525	-6	TIÊU CỰC	13,714	26.8	2.3	126
GMD	45.95	1,590,085	-6	TIÊU CỰC	13,848	31.8	2.3	73
PDR	93	4,424,420	-7	TIÊU CỰC	45,828	28.7	7.3	411
DCM	36.2	6,322,455	-7	TIÊU CỰC	19,164	21.3	2.9	229
VGC	50.6	2,313,685	-7	TIÊU CỰC	22,687	23.8	3.4	117

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Việt Nam xuất siêu 4 tỷ USD trong năm 2021

Theo số liệu vừa được Tổng cục Thống kê công bố, xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 12 tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với tổng kim ngạch ước đạt 66,5 tỷ USD, tăng 6,4% so với tháng trước. Tính chung cả năm 2021, tổng giá trị xuất nhập khẩu đạt 668,5 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2020. Về xuất khẩu, trong tháng 12, kim ngạch đạt 34,5 tỷ USD, tăng hơn 8% so với tháng 11 và tăng gần 25% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2021, con số ước đạt 336,2 tỷ USD, tăng 19% so với năm trước. Trong năm 2021, 35 mặt hàng đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng giá trị xuất khẩu. Trong đó, 8 mặt hàng có giá trị trên 10 tỷ USD. Ở chiều ngược lại, trong tháng 12, nhập khẩu đạt 32 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng gần 15% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung năm 2021, con số ước đạt 332,2 tỷ USD, tăng 26,5% so với năm trước. 47 mặt hàng đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 94,1% tổng kim ngạch nhập khẩu.

CPI năm 2021 tăng 1,84%, lạm phát tăng 0,81%

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, CPI tháng 12/2021 giảm 0,18% so với tháng trước, trong đó: 4 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 7 nhóm có chỉ số giá tăng. Nhóm giao thông có mức giảm nhiều nhất với 1,71% (làm CPI chung giảm 0,17 điểm phần trăm), do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào ngày 25/11/2021, 10/12/2021 và 25/12/2021 nên chỉ số giá xăng tháng 12/2021 giảm 4,67%, giá dầu diezen giảm 5,05%. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm phụ tùng tăng 0,17%; dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 0,12%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,53%. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,45% (làm CPI chung giảm 0,08 điểm phần trăm) chủ yếu do giá gas giảm 4,94%; giá dầu hỏa giảm 5,2%; giá nước và điện sinh hoạt giảm lần lượt là 0,73% và 0,76% do một số địa phương hỗ trợ tiền sử dụng nước và nhu cầu tiêu dùng giảm khi thời tiết mát mẻ.

GDP Việt Nam năm 2021 tăng 2,58%

Mới đây, Tổng cục Thống kê đã công bố Báo cáo tình hình kinh tế xã hội quý 4 và năm 2021. Theo đó, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý 4/2021 ước tính tăng 5,22% so với cùng kỳ năm 2020. Báo cáo nhận định, GDP quý 4 tuy cao hơn tốc độ tăng 4,61% của năm 2020 nhưng thấp hơn tốc độ tăng của quý 4 các năm 2011-2019. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,16%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61%; khu vực dịch vụ tăng 5,42%. Về sử dụng GDP quý 4/2021, báo cáo cho biết, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước; tích lũy tài sản tăng 3,37%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 14,28%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 11,36%. Kết quả, GDP cả năm 2021 ước tính tăng 2,58% so với năm 2020. Nguyên nhân là do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế, đặc biệt là trong quý 3/2021, nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh. Được biết, trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn

nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

AGM: SCIC bán 28% vốn cho Louis Holdings thu về 188 tỷ đồng

Theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE), Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã đấu giá bán thành công trọn lô 5,1 triệu cổ phiếu Công ty Xuất nhập khẩu An Giang (Angimex, [HoSE: AGM](#)). Một nhà đầu tư tổ chức trong nước đã chi 187,5 tỷ đồng để mua lô cổ phiếu Angimex, tương đương với 36.770 đồng/cp, bằng giá khởi điểm. Đồng thời, SCIC cũng đã đăng ký bán hơn 5,1 triệu cổ phiếu AGM từ ngày 24/12 đến 23/1/2022. Phương thức giao dịch được thực hiện ngoài hệ thống HoSE qua đấu giá và chuyển quyền sở hữu qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trong khi đó, từ ngày 24/12 đến 5/1/2022, Louis Holdings đăng ký mua hơn 5,1 triệu cổ phiếu AGM để nâng sở hữu lên 51,17% vốn thông qua đấu giá lô cổ phần AGM thuộc sở hữu SCIC. Angimex là doanh nghiệp kinh doanh gạo có thâm niên 45 năm trên thị trường. Vào tháng 5, công ty mẹ - Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim đã thoái toàn bộ 9,4 triệu cổ phiếu, tương đương 51,85% vốn và Angimex trở thành thành viên của “họ” Louis.

ABT: chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 10%

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (Aquatex Bến Tre, [HoSE: ABT](#)) – đơn vị thành viên của The PAN Group ([HoSE: PAN](#)) thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 tỷ lệ 10%, 1 cổ phần được nhận 1.000 đồng. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông là 20/1/2022 và ngày thanh toán là 27/1/2022. Aquatex Bến Tre là đơn vị chuyên nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, thị trường chính gồm EU, Nhật và Trung Quốc. Trong chiến lược trung và dài hạn, doanh nghiệp sẽ duy trì sản xuất động thời 2 nhóm sản phẩm nghêu và cá tra, mở rộng chủng loại cùng số lượng các mặt hàng chế biến có giá trị gia tăng và hàng có chứng nhận.

TAC: trình phương án hủy niêm yết

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ bất thường, HĐQT Công ty Dầu thực vật Tường An ([HoSE: TAC](#)) sẽ trình phương án hủy đăng ký công ty đại chúng, hủy đăng ký niêm yết. Nguyên nhân là các cổ đông lớn của công ty hiện nắm giữ 31,67 triệu cổ phiếu, tương ứng 93,4% vốn điều lệ, không đủ điều kiện là công ty đại chúng. Đồng thời, theo định hướng phát triển của Tập đoàn Kido ([HoSE: KDC](#)) thời gian tới là tái cấu trúc, tinh gọn bộ máy quản lý, tập trung vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giải quyết quyền lợi cho cổ đông, Kido cam kết sẽ thực hiện mua lại toàn bộ số lượng cổ phiếu TAC mà các cổ đông còn lại đang nắm giữ nếu có nhu cầu chuyển nhượng, tương ứng khoảng 3,9 triệu đơn vị. Giá thực hiện mua lại theo giá thỏa thuận giữa bên bán và bên mua tại thời điểm giao dịch. Thời gian thực hiện cam kết mua lại là sau khi công ty hoàn tất thủ tục hủy niêm yết cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.

CTR được chấp thuận niêm yết trên HoSE

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) thông báo chấp thuận niêm yết cho gần 93 triệu cổ phiếu CTR của Viettel Construction ([UPCoM: CTR](#)). Công trình Viettel được thành lập 1995, là đơn vị thành viên của Tập đoàn Viettel, hoạt động trong

lĩnh vực đầu tư và cho thuê hạ tầng kỹ thuật, xây lắp mạng lưới viễn thông và dân dụng, vận hành khai thác mạng lưới viễn thông... Cổ phiếu CTR hiện được giao dịch trên UPCoM với mức giá đóng cửa phiên 28/11 đạt 84.500 đồng/cp, tương ứng tăng 60% so với cuối năm ngoái. Về hoạt động kinh doanh, Viettel Construction duy trì kết quả doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng đều đặn trong 5 năm qua. Lũy kế 11 tháng năm 2021, Viettel Construction ghi nhận doanh thu 6.779,7 tỷ, tương đương 103% kế hoạch của năm (6.600 tỷ). Lợi nhuận trước thuế ước tính đạt 405,5 tỷ đồng vượt 15,7% kế hoạch năm (350,6 tỷ).

PNJ thông qua phương án phát hành riêng lẻ tối đa 15 triệu cổ phiếu

Theo Nghị quyết ĐHCĐ lấy ý kiến bằng văn bản, cổ đông Công ty Vàng bạc đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) đã thông qua phương án chào bán riêng lẻ tối đa 15 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 6,6% tổng số lượng cổ phần đang lưu hành. Vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.276 tỷ đồng lên 2.426 tỷ đồng. Mức giá chào bán ủy quyền cho HĐQT quyết định nhưng không thấp hơn bình quân giá đóng cửa của 30 ngày giao dịch liên tiếp trước ngày HĐQT thông qua giá phát hành. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý IV/2021 đến tháng 6/2022, ngay sau khi được UBCKNN chấp thuận. Mục tiêu huy động vốn để mở rộng nhà máy sản xuất tại Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh trang sức PNJ; cải tiến và đổi mới công nghệ sản xuất, mẫu mã sản phẩm; phát triển chuỗi bán lẻ theo chiều rộng và chiều sâu.

BSR: Doanh thu cả năm 2021 vượt 42% kế hoạch, ước đạt 100.694 tỷ đồng

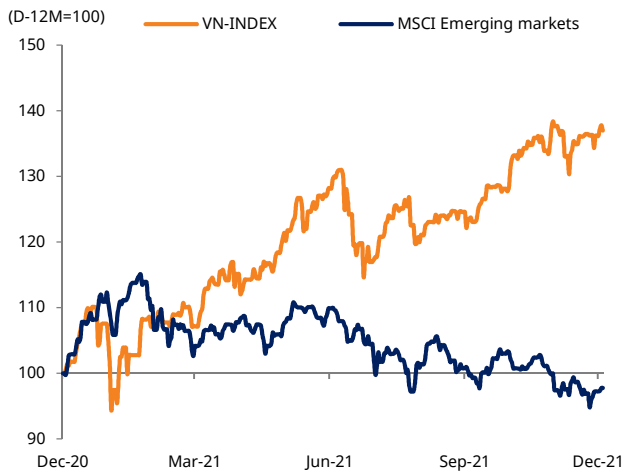
CTCP Lọc Hóa dầu Bình Sơn (BSR) vừa tổng kết tình hình kinh doanh năm 2021. Ghi nhận, năm nay Công ty đạt sản lượng sản xuất đạt 6,5 triệu tấn; tương ứng doanh thu đạt 100.694 tỷ đồng, tăng gần 74% so với năm 2020. Theo đó, BSR nộp ngân sách nhà nước 10.933 tỷ đồng. Tính riêng quý 4/2021, BSR đạt khoảng 34.102 tỷ đồng, tăng 99% so với cùng kỳ năm ngoái. Năm 2021, BSR lên kế hoạch tổng doanh thu 70.898 tỷ đồng, 870 tỷ đồng lãi sau thuế với giả định giá dầu bình quân chỉ 45 USD/thùng. Theo đó, Công ty đã vượt 42% chỉ tiêu doanh thu của năm. Nhận định về ngành dầu trong năm 2022, ông Đỗ Trung Thành, Trưởng phòng Phân tích Doanh nghiệp, CTCK Dầu khí (PSI) mới đây có chia sẻ: "Giá dầu trung bình trong năm 2022 khó chạm ngưỡng 100 USD/thùng, tuy nhiên nhiều khả năng giá dầu sẽ duy trì ở mức giá cao trên điểm hoà vốn khai thác tại Việt Nam (khoảng 60 USD/thùng) nhờ sự hỗ trợ cả về phía nguồn cung (việc mở rộng khả năng khai thác không thể tăng nhanh cùng đà tăng của giá dầu) và nguồn cầu (kinh tế phục hồi sau đại dịch, nhu cầu nhiên liệu thay thế cho than và nhu cầu sưởi ấm tăng cao)".

DPM: Lợi nhuận trước thuế năm 2021 ước đạt kỷ lục 3.600 tỷ đồng

Trong sáng 28/12, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (Đạm Phú Mỹ, mã DPM) đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Đảng năm 2021, triển khai kế hoạch nhiệm vụ năm 2022 và Hội nghị người lao động năm 2022. Tại đây, ông Lê Cự Tân, Tổng Giám đốc Đạm Phú Mỹ đã tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 của Tổng Công ty. Cụ thể, ước sản lượng sản xuất cả năm 2021 đạt khoảng 1.035.000 tấn phân bón và hóa chất các loại. Trong đó, 2 sản phẩm chính là sản xuất Đạm Phú Mỹ ước đạt trên 792 nghìn tấn, tương ứng 103% kế hoạch năm và sản xuất NPK Phú Mỹ ước đạt trên 162 nghìn tấn, tương ứng 108% kế hoạch năm và

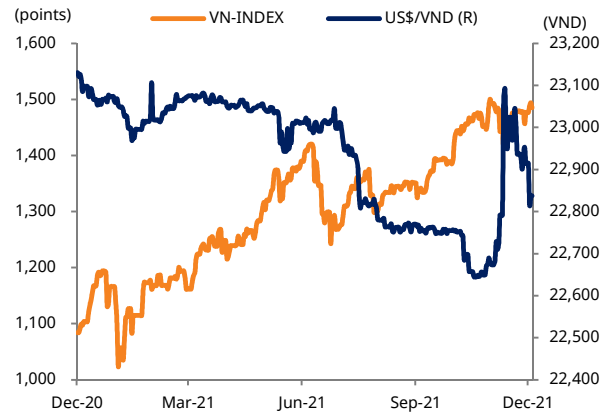
tăng trưởng 41% so với năm 2020. Sản lượng kinh doanh trong năm 2021 ước đạt trên 1.263.000 tấn phân bón, hóa chất các loại, nổi bật là kinh doanh NPK Phú Mỹ ước đạt gần 151.500 tấn, tăng 60% so với cùng kỳ năm 2020; còn Đạm Phú Mỹ ước đạt 740.700 tấn.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



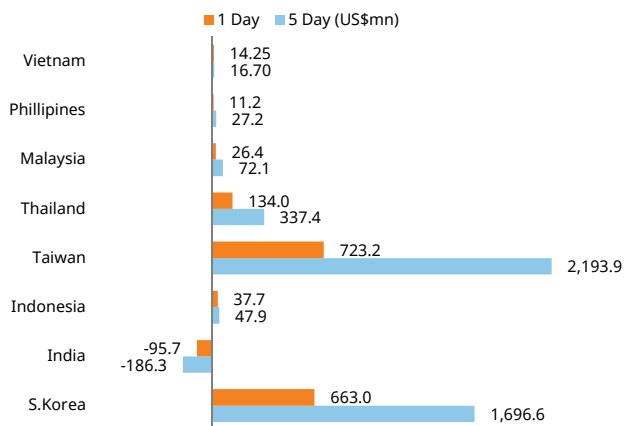
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



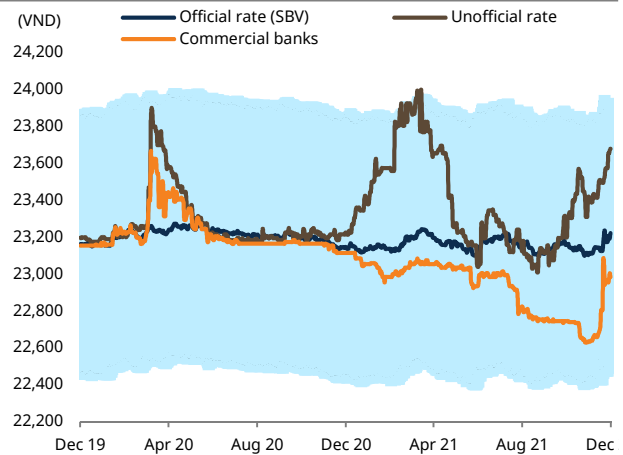
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



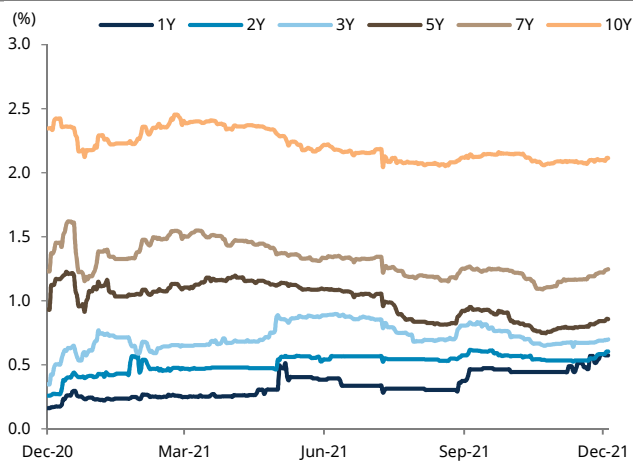
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



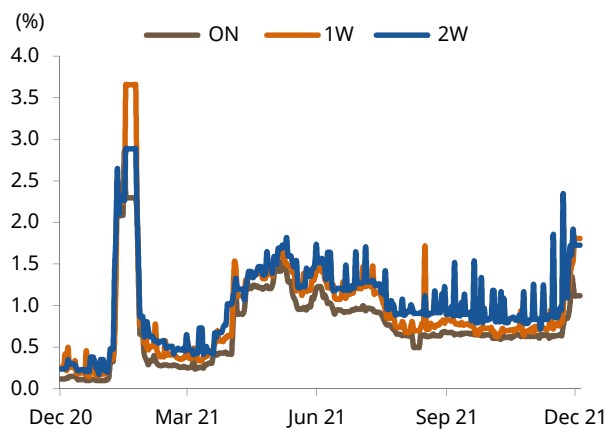
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,515.94	3,973,531		-0.5	0.8	-2.4	43.2	14.6	12.3	2.6	2.2	34.7	19.1	22.8	20.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,800	91,326	30.0	0.4	3.4	-1.0	52.5	9.5	7.4	2.0	1.6	27.0	28.4	23.9	24.2
BIDV	BID VN	35,200	178,061	16.7	0.0	2.2	-0.5	-8.4	19.4	14.6	2.1	1.9	57.9	32.4	13.2	15.5
Bao Viet Holdings	BVH VN	55,200	40,976	26.4	-0.9	-2.3	-11.0	-17.6	22.2	18.7	1.9	1.8	18.6	19.0	9.1	10.1
VietinBank	CTG VN	34,150	164,116	25.5	0.7	7.9	-0.3	29.1	12.6	9.1	1.7	1.4	-4.6	38.4	16.3	19.6
FPT Corp	FPT VN	93,600	84,939	49.0	-1.0	-1.5	-4.6	83.7	20.3	16.6	4.3	3.9	29.1	22.2	24.0	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	97,000	185,653	2.7	-1.1	1.9	-2.4	11.4	19.1	15.7	3.7	3.4	25.9	21.6	19.7	22.3
Vietnam Rubber Group	GVR VN	36,900	147,600	0.5	-2.5	-5.4	0.3	25.1	32.2	29.2	NA	NA	21.4	10.2	9.4	9.9
HDBank	HDB VN	30,600	60,962	17.0	0.3	9.7	-2.9	61.7	10.6	9.5	2.1	1.7	35.1	11.3	20.9	19.9
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	45,800	204,860	23.7	0.0	1.6	-5.4	48.6	5.6	6.5	2.1	1.6	189.3	-14.9	45.3	29.6
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	53,000	34,076	32.0	1.0	2.5	16.0	102.1	31.0	22.9	3.5	3.2	-8.6	35.3	13.5	15.7
MBBank	MBB VN	28,300	106,927	23.2	0.0	2.4	-5.0	68.0	8.9	7.5	1.7	1.4	44.5	19.5	21.7	21.7
Masan Group Corp	MSN VN	172,000	203,052	31.8	0.3	1.2	12.8	106.7	39.6	31.3	9.3	7.2	312.6	26.6	31.6	23.1
Mobile World Investment Corp	MWG VN	134,400	95,805	49.0	-1.0	-0.3	-2.3	72.0	20.9	15.1	4.8	3.8	11.7	38.0	26.6	28.3
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	87,000	167,947	7.7	0.0	-2.3	3.4	130.3	40.7	29.6	5.5	4.9	-4.4	37.4	13.8	13.9
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,000	45,828	3.1	-1.2	-1.3	-1.1	119.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,000	68,612	17.1	0.4	2.3	-1.6	-1.3	24.9	17.2	3.0	3.0	215.6	44.6	14.7	16.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	93,200	21,191	47.1	-2.5	-1.4	-5.0	18.7	22.8	15.6	3.8	3.2	-5.0	45.9	18.4	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	18,000	42,154	2.8	-1.9	-5.3	33.8	33.8	23.2	18.3	1.3	1.2	-22.4	27.0	7.3	7.7
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	148,300	95,102	62.5	0.0	0.5	-5.0	-25.8	27.3	22.0	4.2	3.7	-23.8	24.2	17.6	19.4
SSI Securities Corp	SSI VN	49,650	48,774	38.3	1.7	-2.8	-10.2	137.1	21.7	23.7	NA	NA	76.5	-8.4	17.7	13.7
Sacombank	STB VN	29,500	55,614	17.4	-1.8	6.7	-1.3	76.6	17.9	13.5	1.6	1.4	31.9	33.2	10.0	11.4
Techcombank	TCB VN	49,100	172,386	22.5	-0.1	0.4	-6.1	65.0	10.0	8.4	1.9	1.5	40.1	18.8	21.0	20.0
Tien Phong Bank	TPB VN	41,350	65,406	29.3	-1.7	8.8	18.3	110.7	13.8	11.3	2.6	2.1	18.9	22.2	21.2	20.2
Vietcombank	VCB VN	79,500	376,236	23.6	-0.6	3.4	0.3	2.3	19.1	15.9	3.3	2.5	18.7	20.1	20.5	20.4
Vinhomes JSC	VHM VN	81,700	355,752	23.3	-1.3	-4.7	-3.7	17.6	9.8	8.8	2.9	2.3	30.7	11.4	31.5	27.5
Vingroup JSC	VIC VN	95,500	363,398	13.7	-2.9	-4.1	-9.3	0.9	98.6	69.4	4.0	3.7	-35.5	42.1	4.2	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	125,200	67,810	16.4	0.0	2.0	0.2	-0.3	NA	54.5	NA	NA	-9,965.6	-117.8	1.0	10.1
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	85,200	178,064	54.6	-0.4	-0.2	-2.6	-22.0	17.6	16.7	5.3	5.1	1.4	5.5	33.3	33.8
VPBank	VPB VN	34,750	154,480	15.2	0.6	3.4	-9.5	97.3	12.2	10.2	1.8	1.6	19.9	19.2	18.0	16.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,550	69,419	30.3	-0.8	-3.0	1.3	-3.5	37.6	24.2	2.3	2.1	-22.5	55.2	6.1	9.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-8.57	5,821,117	-0.6	0.6	0.1	35.1	17.4	13.8	2.7	2.3	33.7	26.2	19.6	19.4
Automobiles & Components	-0.01	9,551	-0.5	1.6	-4.3	45.9	7.3	6.0	1.3	1.2	20.6	22.4	10.5	11.4
Banks	0.35	1,765,545	0.1	2.4	-1.0	44.7	12.3	10.0	2.0	1.6	31.4	23.0	17.6	17.7
Capital Goods	-1.74	340,057	-1.9	2.2	16.6	150.4	13.4	11.0	0.5	0.4	25.8	35.0	7.9	8.4
Commercial & Professional Services	-0.02	5,474	-1.4	-0.7	-4.8	19.6	11.1	7.6	NA	NA	-7.8	45.5	7.9	11.0
Consumer Durables & Apparel	-0.11	49,519	-0.7	0.1	-3.3	71.2	16.3	11.6	2.3	1.9	12.1	38.8	13.1	15.7
Consumer Services	-0.01	9,362	0.1	0.6	-0.7	29.2	NA	19.7	NA	NA	NA	NA	-8.6	2.6
Diversified Financials	0.61	187,328	1.3	0.9	-6.6	178.9	9.5	6.5	NA	NA	80.7	-8.4	16.0	12.6
Energy	0.13	93,474	0.5	2.0	1.2	19.0	43.4	16.9	2.5	2.4	NA	NA	12.1	13.9
Food, Beverage & Tobacco	0.29	614,217	0.2	0.4	5.3	33.8	23.9	19.5	5.4	4.5	NA	11.4	23.7	21.1
Health Care Equipment & Services	-0.02	3,938	-1.6	-0.6	-8.2	27.6	8.5	11.1	NA	NA	40.4	-23.7	11.1	9.3
Household & Personal Products	0.00	1,626	0.0	0.0	-3.5	-6.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.12	55,013	-0.8	-1.6	-9.0	-3.8	18.3	15.4	1.6	1.5	20.0	18.7	7.7	8.6
Materials	-1.37	543,105	-0.9	-1.8	-2.4	66.6	14.1	13.0	1.4	1.1	NA	2.4	26.6	20.1
Media & Entertainment	0.01	1,780	2.4	5.5	17.5	-20.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.08	33,565	0.2	1.5	2.4	59.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-5.65	1,342,713	-0.9	-1.2	2.4	19.1	12.4	10.8	2.1	1.9	5.6	14.6	11.3	11.6
Retailing	-0.28	112,137	-1.6	-0.8	1.2	51.5	38.7	27.8	2.8	2.5	0.4	23.6	13.1	12.8
Software & Services	-0.22	92,288	-0.9	0.2	4.9	81.2	21.6	16.6	4.6	3.7	63.8	36.4	23.8	25.3
Technology Hardware & Equipment	-0.05	11,218	-0.9	-0.2	-4.5	84.0	18.6	15.3	4.0	3.6	29.4	22.7	22.1	23.2
Telecommunication Services	-0.02	2,435	-1.6	4.4	-6.6	228.8	20.9	15.3	6.9	5.0	95.3	36.8	29.7	29.3
Transportation	0.16	200,766	-2.9	-6.7	11.0	366.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.78	298,566	0.4	1.0	2.2	35.0	83.1	79.3	0.6	0.6	61.3	NA	-175.9	64.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIB VN	44,100	2.8	3,329,500	0.5
SSB VN	45,000	2.4	2,471,900	0.4
CTG VN	34,150	0.7	10,226,000	0.3
VPB VN	34,750	0.6	8,833,300	0.2
SSI VN	49,650	1.7	9,809,600	0.2
HAG VN	14,450	6.6	30,448,700	0.2
HNG VN	13,650	5.4	27,937,300	0.2
CII VN	47,700	7.0	11,793,800	0.2
LPB VN	22,250	2.5	10,542,600	0.2
BCG VN	24,750	5.8	3,132,500	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	95,500	-2.9	2,291,900	-2.9
VHM VN	81,700	-1.3	5,229,300	-1.3
GVR VN	36,900	-2.5	6,193,900	-1.0
VCB VN	79,500	-0.6	440,000	-0.6
DIG VN	97,000	-4.4	4,962,500	-0.6
GAS VN	97,000	-1.1	458,100	-0.6
BCM VN	64,000	-2.9	290,700	-0.5
GEX VN	37,000	-5.6	10,634,100	-0.5
EIB VN	34,200	-3.7	1,920,700	-0.4
DPM VN	49,000	-6.3	9,863,700	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.